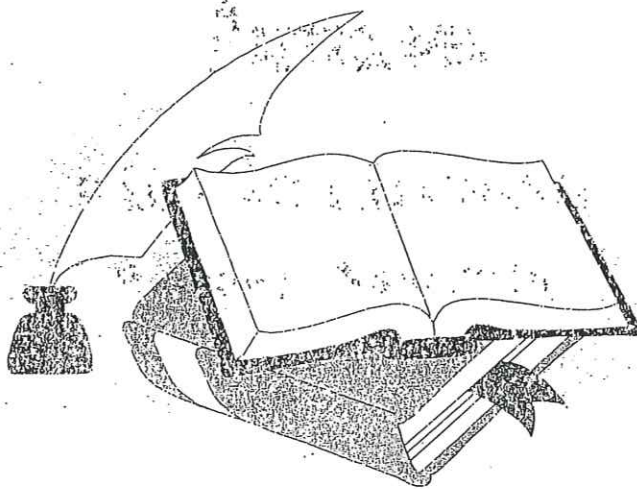


TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY PTS NGHỆ TĨNH



BAO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng - Năm 2026



Nơi nhận:

- Tập Đoàn xăng dầu Việt Nam
- Cục thuế Nghệ An, Sở KH & ĐT, Cục thống kê Nghệ An
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		129,909,059,723	70,773,325,410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,382,485,199	15,175,153,011
1. Tiền	111	V.1	6,382,485,199	15,175,153,011
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2.a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.b1	0	0
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94,016,032,264	30,807,474,776
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	80,474,546,362	23,458,937,584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,481,703,246	1,531,903,015
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	7,304,873,775	6,061,725,296
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4.a	(245,091,119)	(245,091,119)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	21,036,191,360	15,151,925,889
1. Hàng tồn kho	141		21,036,191,360	15,151,925,889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi				
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		8,474,350,900	9,638,771,734
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13.a	8,098,755,109	6,964,131,057
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		375,595,791	2,642,542,663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.17.b	0	32,098,014
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		0	0

5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.14.a	0	0
B. Tài sản dài hạn	200		221,679,933,721	210,888,991,580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4.b	0	0
II. Tài sản cố định	220		192,538,641,935	200,500,669,536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	190,810,176,117	199,189,486,619
- Nguyên giá	222		496,378,496,067	474,251,708,029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(305,568,319,950)	(275,062,221,410)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,728,465,818	1,311,182,917
- Nguyên giá	228		5,110,335,000	4,530,335,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,381,869,182)	(3,219,152,083)
III. Tài sản sinh học dài hạn				
IV. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	22,178,952,495	925,145,705
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		22,178,952,495	925,145,705
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264	V.2c	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	V.2.b2	0	0
	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		6,962,339,291	9,463,176,339
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13.b	6,962,339,291	9,463,176,339
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.24.a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.7	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.14.b	0	0
5. Lợi thế thương mại	279	V.13.c	0	0

3004.
ÔNG
TÀI V.
TRO
NGHỆ
YUNG

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		351,588,993,444	281,662,316,990
NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả	300		242,967,156,383	178,466,522,928
I. Nợ ngắn hạn	310		213,124,346,383	141,348,712,928
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.a	104,913,506,228	21,697,596,640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,405,270,983	3,723,814,931
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.17.a		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9,225,557,554	2,586,611,995
5. Phải trả người lao động	315		69,490,543,714	36,226,787,300
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18.a	512,515,632	167,593,312
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.20.a	0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19.a	7,710,045,324	5,206,177,006
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15.a	10,007,940,715	69,534,000,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.23.a	0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,858,966,233	2,206,131,744
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			0
II. Nợ dài hạn	330		29,842,810,000	37,117,810,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16.b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.18.b		0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.20.b	0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.19.b		0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15.b	29,842,810,000	37,117,810,000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.21.2	0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.22	0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.24.b	0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.23.b	0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			0
D. Vốn chủ sở hữu	400		108,621,837,061	103,195,794,062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64,324,530,000	64,324,530,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64,324,530,000	64,324,530,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		326,109,150	326,109,150

8497
Y CP
DỊCH
IME
TINH
T. NG

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,256,971,633	19,685,512,169
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23,714,226,278	18,859,642,743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420A			0
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		23,714,226,278	18,859,642,743
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		351,588,993,444	281,662,316,990

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Mạnh Xuân Hùng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 THÁNG NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý 3 - 2026		Lũy kế năm 2026	
			Năm nay	Năm trước	9T - Năm nay	9T - Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	653,024,336,037	436,938,070,619	1,913,979,926,435	1,279,523,260,620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0			
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		653,024,336,037	436,938,070,619	1,913,979,926,435	1,279,523,260,620
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	595,273,332,599	393,177,179,320	1,731,246,798,496	1,157,700,301,880
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57,751,003,438	43,760,891,299	182,733,127,939	121,822,958,740
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	15,136,434	26,603,019	42,816,925	55,582,922
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	1,986,035,468	2,090,679,944	6,746,435,784	3,872,681,343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		719,200,176	1,121,754,969	3,473,126,120	1,667,558,992
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	28,252,949,068	22,474,670,032	90,984,589,944	69,881,545,931
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	17,870,058,546	12,413,540,750	56,311,541,306	32,066,955,718
11. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21+22-23-25-26+27)	30		9,657,096,790	6,808,603,592	28,733,377,830	16,057,358,670
13. Thu nhập khác	31	VI.6	121,915,787	328,293,310	1,502,759,578	1,078,163,307
14. Chi phí khác	32	VI.7	4,442,778	1,028,097	148,940,859	154,749,566
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		117,473,009	327,265,213	1,353,818,719	923,413,741
16. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,774,569,799	7,135,868,805	30,087,196,549	16,980,772,411
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2,228,464,888	1,293,124,250	6,372,970,271	2,961,904,370
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
19. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7,546,104,911	5,842,744,555	23,714,226,278	14,018,868,041
20. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		7,546,104,911	5,842,744,555	23,714,226,278	14,018,868,041
21. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62		0	0	0	0
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,173	908	3,687	2,179
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Ngày 15 tháng 10 năm 2026.

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 Tháng - Năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/01/2026 đến 30/09/2026	01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30,087,196,549	16,980,772,411
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33,547,716,443	19,598,263,066
- Các khoản dự phòng	03			(10,969,005)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(98,547)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		127,498,078	(55,582,922)
- Chi phí lãi vay	06		3,473,126,120	1,667,558,992
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67,235,438,643	38,180,042,542
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(63,208,557,488)	(54,905,511,346)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,884,265,471)	(3,969,098,796)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		120,816,575,445	79,279,162,870
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,366,212,996	(404,517,672)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,498,699,432)	(1,538,114,882)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(985,877,617)	(1,495,498,493)
- Tiền thụ khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,019,925,000)	(623,800,797)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		112,820,902,076	54,522,663,426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	26,000,000,000	188,475,810,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(92,801,059,285)	(131,500,356,025)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,291,924,800)	(15,437,887,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-77,092,984,085	41,537,566,775
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-8,792,766,359	12,632,303,702
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,175,153,011	11,615,270,760
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		98,547	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6,382,485,199	24,247,574,462

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 Tháng - Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại số 01, ngõ 121, đường Nghệ An - Xiêng Khoảng, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An, Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi bảy ngày 15/7/2025 do Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 606 người (tại ngày 01/01/2026 là 573 người).

Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

a. Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

b. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

c. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

d. Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đình Hương, Phường Hàm Rồng, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Hà Huy Tập, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
3 Chi nhánh vận tải và Dịch vụ Petrolimex Bình Định	Quốc lộ 1D, Khu vực 8, Phường Bắc Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
4 Chi nhánh vận tải và Dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	Số 1, đường Tự do, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
5 Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

- e. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS, báo cáo của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí thuê

mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí đào tạo nghiệp vụ, chi phí vận chuyển, trang phục, bảo hộ lao động và các chi phí dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và

ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đào tạo:

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khóa học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền			
- Tiền mặt	111	2,398,018,108	2,774,901,656
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	112	3,432,734,529	12,202,990,552
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		2,462,264,496	7,063,116,529
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		239,753,825	211,066,349
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Việt Nam		99,007,627	4,802,416,920
Ngân hàng TMCP Quân Đội		25,979,541	22,753,924
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn		364,782,789	1,255,760
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển			
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam		66,077,338	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín			
Ngân hàng TMCP HD Bank		170,728,560	98,246,927
Ngân hàng PG Bank		4,140,353	4,134,143
- Tiền đang chuyển	113	551,732,562	197,260,803
Cộng	11	6,382,485,199	15,175,153,011
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	12		
Chỉ tiêu	m0		
3. Phải thu của khách hàng	13		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131	80,474,546,362	23,458,937,584
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1311	19,751,704,366	6,368,055,963
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex		19,751,704,366	6,368,055,963
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1312	60,722,841,996	17,090,881,621
Phải thu các bên liên quan		30,432,091,508	17,027,547,859
+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	131111		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	131112	9,626,454	
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	131113	19,751,704,366	6,368,055,963
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	131114	4,902,123,951	4,482,571,320
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	131115	40,080,960	13,902,840
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	131116	1,412,640,564	1,154,323,907

Chi nhánh Petrolimex KonTum - Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	131117	2,007,380,791	2,258,387,371
Chi nhánh Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	131118	1,614,404,941	2,674,875,214
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	131120	247,744,357	75,431,244
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây		431,186,284	
Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh		15,198,840	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	132		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1321		
+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	132111		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1322		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	133		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác					
a) Ngắn hạn	141	7,304,873,775	(31,014,883)	6,061,725,296	(31,014,883)
- Phải thu về cổ phần hóa	1411				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1412				
- Phải thu người lao động	1413	1,550,262,009	(31,014,883)	1,597,372,670	(31,014,883)
- Ký cược, ký quỹ	1414	1,696,347,400		1,696,276,234	
- Tạm ứng	1415	3,732,667,746		2,580,319,500	
- Các khoản chi hộ	1416				
- Phải thu khác	1417	325,596,620		187,756,892	
b) Dài hạn	142				

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý					
a) Tiền	151				
b) Hàng tồn kho	152				

c) TSCĐ	153				
d) Tài sản khác	154				
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		đầu kỳ	
		Giá gốc	giá trị có thể thu hồi	giá gốc	giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	161	245,091,119		266,060,116	0
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)	1611	245,091,119		245,091,119	0
Công ty CP Khai khoáng Lạng Sơn	161114	26,568,800		26,568,800	
Công ty CP Xây dựng và Thương Mại 423	161116	16,868,000		16,868,000	
Công ty TNHH Tân Nhật		88,438,000		88,438,000	
Công ty TNHH Dịch vụ và Du Lịch Tân Phương Thảo	161127	82,201,436		82,201,436	
Trương Xuân Phú	161134	16,399,900		16,399,900	
Phan Triệu Trung	161135	5,887,227		5,887,227	
Võ Quốc An	161123	8,727,756		8,727,756	
	161127				

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho					
- Hàng đang đi trên đường	171				
- Nguyên liệu, vật liệu	172	3,296,493,252		558,776,054	0
- Công cụ, dụng cụ	173	60,835,869		20,011,418	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174				
- Thành phẩm	175				
- Hàng hóa	176	17,678,862,239		14,573,138,417	0
- Hàng gửi bán	177				

- Hàng hóa kho bảo thuế	178			
Cộng	17	21,036,191,360	15,151,925,899	0

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	đầu kỳ
Tổng giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi tiết theo hạng mục đầu tư:			
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	182a		
- Mua sắm	1821		
- XDCB	1822	22,178,952,495	925,145,705
Dự án CHXD Hòa Sơn		5,678,980,848	684,717,926
Dự án sửa chữa, nâng cấp các CHXD		733,123,148	182,262,964
Dự án Phần mềm ERP		1,612,677,867	
Dự án CHXD Trường Thi		107,769,445	
Mua xe sitcom		12,854,465,187	
Nhà học Kỹ thuật Ô tô			58,164,815
Dự án CHXD Toàn Lưu		1,191,936,000	
- Sửa chữa	1823		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu		
13. Chi phí trả trước			
a) Ngắn hạn	231	8,098,755,109	6,964,131,057
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	2311		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2312		
- Chi phí đi vay;	2313		
- Các khoản khác	2314	8,098,755,109	6,964,131,057
b) Dài hạn	232	6,962,339,291	9,463,176,339
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	2321		
- Chi phí mua bảo hiểm;	2322		
- Các khoản khác	2323	6,962,339,291	9,463,176,339
c) Lợi thế thương mại	233		0
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua	2331		
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ	2332		
Chỉ tiêu	m0		
14. Tài sản khác	24		
a) Ngắn hạn	241		
b) Dài hạn	242		
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	25		
Chỉ tiêu	m1		
	m2		
16. Phải trả người bán	26	104,913,506,228	21,697,596,640

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	261	104,913,506,228	21,697,596,640
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	2611	81,900,256,939	6,066,801,012
+ Công ty TNHH may -TM Bắc Nam			
+ Công ty CP Vận tải và Thương Mại Phúc An			3,471,280,718
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An		81,900,256,939	1,433,003,414
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh			968,393,356
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa			194,123,524
- Phải trả khác		23,013,249,289	15,630,795,628
- Phải trả người bán các bên liên quan		94,198,191,606	6,249,614,825
+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	261111		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	261112	81,900,256,939	1,433,003,414
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	261113	1,097,856,305	194,123,524
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	261114	5,292,833,748	968,393,356
Tổng công ty dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	261115		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	261116	439,580,744	423,608,278
Bảo hiểm PJCO-Nghệ An	261117		
Công ty TNHH Hóa chất PTN	261118		
Bảo hiểm PJCO Thanh Hóa	261119		
TCT Hóa dầu Petrolimex - CTCP	261121	1,036,472,727	898,628,711
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	261122	1,387,492,641	619,933,950
Công ty CP Thiết bị xăng dầu	261123		
Công ty CP tin học viễn thông Petrolimex	261124	785,505,600	
Bảo hiểm Pjico Đắk Lắk	261125		
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	261126	785,505,600	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	261127	2,258,192,902	1,711,923,592
- Phải trả cho các đối tượng khác là các bên không liên quan	2612	11,500,820,222	15,447,981,815
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	262		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	27		
Chi tiêu	m4		
18. Chi phí phải trả	28		
a) Ngắn hạn	281	512,515,632	167,593,312
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	2811		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	2812		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	2813		
- Các khoản trích trước khác;	2814	512,515,632	167,593,312
b) Dài hạn	282		
- Lãi vay	2821		
- Các khoản khác	2822		
Chi tiêu	m5		
19. Phải trả khác	29		
a) Ngắn hạn	291	7,710,045,324	5,206,177,006
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2911		
- Kinh phí công đoàn;	2912	0	0
- Bảo hiểm xã hội;	2913	0	70,338,723
- Bảo hiểm y tế;	2914		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2915		

- Phải trả về cổ phần hóa;	2916		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2917		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2918		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2919	7,710,045,324	5,135,838,283
Nhận Ký quỹ, cược cược ngắn hạn			
b) Dài hạn	292		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2921		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2922		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	293		
Chỉ tiêu	m6		
20. Doanh thu chưa thực hiện	30		
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	31		
Chỉ tiêu	m7		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	32		
Chỉ tiêu	m8		
23. Dự phòng phải trả	33		
Chỉ tiêu	m9		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả	3423		
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	35		
Chỉ tiêu	m10		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	36		
27. Chênh lệch tỷ giá	37		
Chỉ tiêu	m11		
28. Nguồn kinh phí	38		
Chỉ tiêu	m12		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	39		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn	391		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	392		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	3921		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	3922		
c) Ngoại tệ các loại	393	300.45	300.45
d) Vàng tiền tệ	394		
e) Nợ khó đòi đã xử lý	395	1,896,882,392	1,896,882,392

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình						
Nguyên giá					0	
Số dư đầu năm	174,419,948,332	23,349,776,823	275,105,865,786	1,376,117,088	0	474,251,708,029
- Mua sắm mới	0	1,681,336,364	19,718,285,741	125,000,000	0	21,524,622,105
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3,608,564,815	0	0	0	0	3,608,564,815
Tăng khác (phân loại lại)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(2,237,315,592)	(503,609,524)	(265,473,766)	0	0	(3,006,398,882)
Giảm khác (phân loại lại)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	175,791,197,555	24,527,503,663	294,558,677,761	1,501,117,088	0	496,378,496,067
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	92,154,127,771	16,506,892,624	165,260,742,681	1,140,458,334	0	275,062,221,410
- Khấu hao trong năm	7,855,172,732	1,340,762,603	24,090,386,738	98,677,271	0	33,384,999,344
Tăng khác (phân loại lại)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(2,119,880,711)	(493,546,327)	(265,473,766)	0	0	(2,878,900,804)
Giảm khác (phân loại lại)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	97,889,419,792	17,354,108,900	189,085,655,653	1,239,135,605	0	305,568,319,950
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	82,265,820,561	6,842,884,199	109,845,123,105	235,658,754	0	199,189,486,619
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	77,901,777,763	7,173,394,763	105,473,022,108	261,981,483	0	190,810,176,117

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình									
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	10	871,015,000	0	0	0	3,659,320,000	0	0	4,530,335,000
- Mua trong năm	101					580,000,000			580,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	102								0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	103								0
- Tăng khác	104								0
- Thanh lý, nhượng bán	105								0
- Giảm khác	106								0
Số dư cuối năm	20	871,015,000	0	0	0	4,239,320,000	0	0	5,110,335,000
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	30	0	0	0	0	3,219,152,083	0	0	3,219,152,083
- Khấu hao trong năm	301					162,717,099			162,717,099
- Tăng khác	302								0
- Thanh lý, nhượng bán	303								0
- Giảm khác	304								0
Số dư cuối năm	40	0	0	0	0	3,381,869,182	0	0	3,381,869,182
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm	50	871,015,000	0	0	0	440,167,917	0	0	1,311,182,917
- Tại ngày cuối năm	60	871,015,000	0	0	0	857,450,818	0	0	1,728,465,818

Phụ biểu – Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính							
a) Vay ngắn hạn	11						
- Vay ngắn hạn							
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - CN Vinh							
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN Vinh							
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Vinh							
Vay cá nhân							
- Nợ dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - CN Vinh							
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN Vinh							
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Vinh							
Vay cá nhân							
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	12						
Trên 1 năm đến 5 năm	121						
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - CN Vinh							
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN Vinh							
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Vinh							
Vay cá nhân							
Trên 5 năm	122						

Phụ biểu – Vay và nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với bên liên quan	15						
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vinh			-	10,000,000,000	50,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN Vinh		37,486,750,715	37,486,750,715	6,000,000,000	12,939,059,285	44,425,810,000	44,425,810,000
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Vinh			-	10,000,000,000	29,850,000,000	19,850,000,000	19,850,000,000
Vay cá nhân		2,364,000,000	2,364,000,000	-	12,000,000	2,376,000,000	2,376,000,000
TỔNG		39,850,750,715	39,850,750,715	26,000,000,000	92,801,059,285	106,651,810,000	106,651,810,000

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác
A		I	2	3	4	5	6	7	8
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu									9
25. Vốn chủ sở hữu									
Số dư đầu năm trước	10	64,324,530,000	326,109,150	0	0	0	0	37,723,367,091	0
- Tăng vốn trong năm trước	101								0
- Lãi trong năm trước	102							14,018,868,041	14,018,868,041
- Tăng khác	103							1,568,509,124	1,568,509,124
- Giảm vốn trong năm trước	104								0
- Lỗ trong năm trước	105								0
- Giảm khác	106							(19,606,364,046)	(19,606,364,046)
Số dư cuối kỳ 30/9/2025		64,324,530,000	326,109,150	0	0	0	0	33,704,380,210	0
Số dư đầu năm nay 1/1/2026	20	64,324,530,000	326,109,150	0	0	0	0	38,545,154,912	0
- Tăng vốn trong năm nay	201								0
- Lãi trong năm nay	202							23,714,226,278	23,714,226,278
- Tăng khác	203								0
- Giảm vốn trong năm nay	204							(18,288,183,279)	(18,288,183,279)
- Lỗ trong năm nay	205								0
- Giảm khác	206								0
Số dư cuối kỳ 30/09/2026	30	64,324,530,000	326,109,150	0	0	0	0	43,971,197,911	0
									108,621,837,061

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/điều chỉnh với số phải nộp (nếu có)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	1011	414,485,866	14,749,063,440	14,011,954,054	1,119,497,238	
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1012				0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1013				0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	1014				0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1015	978,043,146	6,372,970,271	985,877,617	6,365,135,800	
- Thuế thu nhập cá nhân	1016	12,593,324	1,469,921,863	1,431,758,947	50,756,240	
- Thuế tài nguyên	1017				0	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1018	1,181,489,659	972,264,622	463,586,005	1,690,168,276	
- Thuế bảo vệ môi trường	1019				0	
- Các loại thuế khác	1020		18,679,149	18,679,149	0	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1021				0	
Cộng	10	2,586,611,995	23,582,899,345	16,911,855,772	9,225,557,554	0

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/điều chỉnh với số phải thu (nếu có)
a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	2011	32,098,014			0	(32,098,014)
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2012				0	
Cộng	20	32,098,014	0	0	0	(32,098,014)

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	b		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	b1	32,805,870,000	32,805,870,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	b2	31,518,660,000	31,518,660,000
Cộng		64,324,530,000	64,324,530,000
	m0		
Tên chỉ tiêu	m1		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	c1	64,324,530,000	64,324,530,000
+ Vốn góp tăng trong năm	c2		
+ Vốn góp giảm trong năm	c3		
+ Vốn góp cuối năm	c4	64,324,530,000	64,324,530,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
	m2		
Tên chỉ tiêu	m3		
d) Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	d1	6,432,453	6,432,453
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	d2	6,432,453	6,432,453
+ Cổ phiếu phổ thông	d21	6,432,453	6,432,453
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d22		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	d3	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	d31		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d32		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	d4	6,432,453	6,432,453
+ Cổ phiếu phổ thông	d41	6,432,453	6,432,453
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d42		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10,000	10,000
	m4		
đ) Cổ tức			
e) Các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ đầu tư phát triển	e1	19,685,512,169	19,685,512,169
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	g		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	01/01/2026 đến 30/09/2026	01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	10a	1,913,979,926,435	1,279,523,260,620
- Doanh thu bán hàng	10a1	1,572,550,445,718	1,104,510,718,087
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10a2	341,429,480,717	175,012,542,533
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10a3		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	10b	271,650,176,193	121,614,768,075
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam			251,132,861
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An		20,017,734,597	15,529,281,237
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh		23,108,933,782	20,016,772,975
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa		42,772,285,376	25,460,412,208
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị		722,728,000	59,248,000
Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex		53,963,296,947	36,336,408,239
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây		1,629,441,373	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk		39,981,927,697	6,745,975,060
Chi nhánh Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk		14,846,156,011	
Chi nhánh Kontum - Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi		18,706,107,685	3,734,017,215
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai		12,758,020,939	2,089,897,897
Chi nhánh Pleiku - Công ty TNHH MTV Gia Lai		43,143,543,786	
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên - Công ty XD Phú Khánh			1,786,458,950
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên			7,176,133,413
Chi nhánh Đắk nông - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk			2,429,030,020
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	10c		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20		
- Chiết khấu thương mại	21		
- Giảm giá hàng bán	22		

- Hàng bán bị trả lại	23		
3. Giá vốn hàng bán		1,731,246,798,496	1,157,700,301,880
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30	1,446,070,087,068	1,018,563,696,128
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32	285,176,711,428	139,136,605,752
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán	33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	34		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	35		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	36		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	37		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	39		
Cộng		1,731,246,798,496	375,250,698,286
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41	42,816,925	55,582,922
- Lãi bán các khoản đầu tư	42		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46		
Cộng	40	42,816,925	55,582,922
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	51	3,473,126,120	1,667,558,992
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52	3,273,309,664	2,205,122,351
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	53		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	55		
- Chi phí tài chính khác	56		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	57		
Cộng	50	6,746,435,784	3,872,681,343

6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61		
- Lãi do đánh giá lại tài sản	62		
- Tiền phạt thu được	63		
- Thuế được giảm	64		
- Các khoản khác	65	1,502,759,578	1,078,163,307
Cộng	60	1,502,759,578	1,078,163,307
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71	127,498,078	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	72		
- Các khoản bị phạt	73		
- Các khoản khác	74	21,442,781	154,749,566
Cộng	70	148,940,859	154,749,566
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	80	147,296,131,250	101,948,501,649
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80a	56,311,541,306	32,066,955,718
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp			
+ Tiền lương nhân viên	80a1	42,561,954,185	20,312,314,989
+ Vật liệu quản lý	80a2	1,270,029,673	705,958,094
+ Đồ dùng văn phòng	80a3	2,360,021,354	1,763,104,479
+ Khấu hao TSCĐ	80a4	2,186,588,634	1,382,350,791
+ Thuế, phí và lệ phí	80a5	162,466,322	529,738,217
+ Dự phòng	80a6		
+ Dịch vụ mua ngoài	80a7	3,179,185,426	1,717,416,826
+ Chi phí bằng tiền khác	80a8	4,591,295,712	5,656,072,322
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80b	90,984,589,944	69,881,545,931
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí bán hàng			
+ Tiền lương nhân viên	80b1	41,115,962,465	22,246,014,419
+ Bảo hiểm: BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, KPCĐ	80b2	2,379,218,377	1,905,971,775
+ Công cụ, dụng cụ, bao bì	80b3	858,319,013	978,798,775
+ Khấu hao TSCĐ	80b4	6,787,478,256	7,073,761,560
+ Sửa chữa TSCĐ	80b5	2,616,102,962	4,083,829,420
+ Nguyên, vật liệu	80b6	612,434,551	451,344,063
+ Bảo quản	80b7	935,041,285	230,778,500

+ Vận chuyển	80b8	7,239,533,508	6,041,225,622
+ Bảo hiểm	80b9	119,280,288	71,962,775
+ Hoa hồng, môi giới bán hàng	80b10		
+ Đào tạo, tuyển dụng	80b11	1,983,121,521	1,068,883,425
+ Dịch vụ mua ngoài	80b12	3,020,710,938	1,982,021,847
+ Văn phòng, công tác	80b13	103,931,413	639,404,462
+ Dự phòng	80b14		
+ Chế độ cho người lao động	80b15	3,884,583,421	5,173,744,392
+ Quảng cáo, tiếp thị và giao dịch	80b16	13,764,107,217	14,109,061,427
+ Thuế, phí và lệ phí	80b17	1,299,967,939	307,809,329
+ Tiền thuê đất, thuê CHXD	80b18	1,932,031,293	3,516,934,140
+ Chi phí bằng tiền khác	80b19	2,332,765,497	
	80b19		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	80c		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80c1		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	80c2		
- Các khoản ghi giảm khác	80c3		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91	123,055,142,487	25,344,749,438
- Chi phí nhân công	92	159,625,785,589	95,237,074,460
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93	33,547,716,443	19,598,263,066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94	10,164,051,915	5,487,564,193
- Chi phí khác bằng tiền	95	112,826,582,028	75,670,665,149
Cộng	90	439,219,278,462	221,338,316,306
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101	6,372,970,271	2,961,904,370
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	102		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10	6,372,970,271	2,961,904,370
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	111		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	112		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	113		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	114		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	115		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	11		0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	01/01/2026 đến 30/09/2026	01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	10	0	0
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	101		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	102		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	103		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	104		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	20		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	30	0	0
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	301		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	302		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	303		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	304		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	305		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	306		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	40	0	0
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	401		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	402		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	403		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	404		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	405		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	406		

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Kế toán Trưởng



Giám đốc

